BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG
Date: 2025.08.14 13:48:56 +07'00'

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
3.	Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
4.	Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	5 - 7
5.	Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	8 - 9
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	10 - 12
7.	Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	13
8.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	14 - 45

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 81/UBCK-GP ngày 31 tháng 01 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp các giấy phép điều chỉnh liên quan đến thay đổi địa chỉ trụ sở chính, thay đổi người đại diện theo pháp luật, thay đổi vốn điều lệ,.... Hiện tại, Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 36/GPĐC-UBCK ngày 02 tháng 7 năm 2025.

Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : Lầu 2, số 6 Hồ Tùng Mậu, phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : +84 (028) 3827 0527
- Fax : +84 (028) 3821 8010

Hoạt động kinh doanh của Công ty là: môi giới chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Khánh Linh	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2023
Ông Nguyễn Đông Hải	Phó chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2023
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2023
Ông Trần Bảo Toàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2025
Ông Đinh Trần Lạc Thiện	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2025
Ông Phan Minh Trung	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2025
Ông Nguyễn Đức Hiếu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2025

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Trần Thị Nhàn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2023
Bà Trương Thị Hồng Nhạn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2023
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2023

Ban điều hành

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Đức Hiếu	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 12 năm 2024
Ông Trịnh Tấn Lực	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 02 năm 2020
Bà Phạm Viết Lan Anh	Giám đốc tài chính	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2022

Đại diện theo pháp luật
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Khánh Linh	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2025
Ông Nguyễn Đức Hiếu	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2025

Kiểm toán viên
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG

Nguyễn Đức Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2025

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Head Office : 02 Truong Son St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, St. No.13, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn

bakertilly A&C

www.a-c.com.vn

Số: 1.1328/25/TC-AC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C

Nguyễn Chí Dũng
Thành viên Ban Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0100-2023-008-1
Người được ủy quyền

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	TÀI SẢN				
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**2.225.132.968.253**	**1.838.785.768.128**
I.	**Tài sản tài chính**	**110**		**2.221.634.230.860**	**1.834.175.789.672**
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	VI.1	227.101.217.653	186.636.557.215
1.1.	*Tiền*	*111.1*		*32.101.217.653*	*8.636.557.215*
1.2.	*Các khoản tương đương tiền*	*111.2*		*195.000.000.000*	*178.000.000.000*
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	VI.3a, e	-	-
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	VI.3c	863.160.657.726	444.996.110.553
4.	Các khoản cho vay	114	VI.3d	591.306.083.957	707.444.350.402
5.	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	VI.3b, e	473.142.378.200	420.869.308.000
6.	Các khoản phải thu	117		59.000.607.481	13.167.466.557
6.1.	*Phải thu bán các tài sản tài chính*	*117.1*	*VI.4*	*42.746.320.000*	-
6.2.	*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*	*117.2*	*VI.4*	*16.254.287.481*	*13.167.466.557*
6.2.1.	*Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận*	*117.3*		*5.967.362.312*	*9.574.486.737*
6.2.2.	*Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*	*117.4*		*10.286.925.169*	*3.592.979.820*
7.	Trả trước cho người bán	118	VI.4	1.719.378.623	154.000.000
8.	Phải thu dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	119	VI.4	135.748.120	409.476.736
9.	Các khoản phải thu khác	122	VI.4	7.899.514.383	62.329.875.492
10.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	VI.4	(1.831.355.283)	(1.831.355.283)
II.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**130**		**3.498.737.393**	**4.609.978.456**
1.	Tạm ứng	131		30.638.294	49.534.494
2.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	VI.5a	3.468.099.099	4.560.443.962
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**293.988.054.252**	**285.213.138.662**
I.	**Tài sản tài chính dài hạn**	**210**		**248.360.343.897**	**244.284.570.272**
1.	Các khoản đầu tư	212		290.678.050.000	290.678.050.000
1.1.	*Đầu tư vào công ty con*	*212.2*	*VI.3f*	*249.000.000.000*	*249.000.000.000*
1.2.	*Đầu tư dài hạn khác*	*212.4*	*VI.3g*	*41.678.050.000*	*41.678.050.000*
2.	Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213	VI.3f, h	(42.317.706.103)	(46.393.479.728)
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**21.342.174.165**	**13.541.938.447**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	VI.6	6.908.573.441	4.928.332.662
	- Nguyên giá	*222*		*24.635.321.517*	*21.584.981.517*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223a*		*(17.726.748.076)*	*(16.656.648.855)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	VI.7	14.433.600.724	8.613.605.785
	- Nguyên giá	*228*		*44.774.324.894*	*37.014.724.894*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229a*		*(30.340.724.170)*	*(28.401.119.109)*
III.	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	**240**	**VI.8**	-	**4.530.000.000**

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**250**		**24.285.536.190**	**22.856.629.943**
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	VI.9	1.142.900.000	1.163.300.000
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	VI.5b	1.063.745.862	1.898.217.858
3.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	VI.10	12.066.996.919	9.793.188.642
4.	Tài sản dài hạn khác	255	VI.11	10.011.893.409	10.001.923.443
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		**270**		**2.519.121.022.505**	**2.123.998.906.790**
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.331.204.689.695**	**955.666.778.287**
I.	**Nợ phải trả ngắn hạn**	**310**		**1.329.726.199.698**	**954.188.288.290**
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	VI.12	901.500.000.000	491.500.000.000
1.1.	*Vay ngắn hạn*	*312*		*901.500.000.000*	*491.500.000.000*
2.	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	VI.13	399.853.250.003	399.559.750.001
3.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		797.098.948	603.076.418
4.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	VI.14	4.142.691.968	36.122.312.239
5.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	VI.15	9.308.729.937	9.519.074.729
6.	Phải trả người lao động	323		1.459.799.762	1.687.188.458
7.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	VI.16	12.404.739.549	14.876.416.916
8.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		259.889.531	320.469.529
II.	**Nợ phải trả dài hạn**	**340**		**1.478.489.997**	**1.478.489.997**
1.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	VI.17	1.478.489.997	1.478.489.997
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.187.916.332.810**	**1.168.332.128.503**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**1.187.916.332.810**	**1.168.332.128.503**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.156.126.290.000	1.156.126.290.000
1.1.	*Vốn góp của chủ sở hữu*	*411.1*	*VI.18*	*1.156.209.640.000*	*1.156.209.640.000*
a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411.1a*		*1.156.209.640.000*	*1.156.209.640.000*
1.2	*Thặng dư vốn cổ phần*	*411.2*	*VI.18*	*(83.350.000)*	*(83.350.000)*
2.	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412	VI.3e	(163.944.043.671)	(147.259.799.227)
3.	Lợi nhuận chưa phân phối	417		195.734.086.481	159.465.637.730
3.1.	*Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*	*417.1*		*188.352.336.501*	*152.083.887.750*
3.2.	*Lợi nhuận chưa thực hiện*	*417.2*		*7.381.749.980*	*7.381.749.980*
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**440**		**2.519.121.022.505**	**2.123.998.906.790**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**				
1.	Nợ khó đòi đã xử lý	004		33.363.940.829	33.363.940.829
2.	Cổ phiếu đang lưu hành	006		115.620.964	115.620.964
3.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	008		80.274.860.000	85.329.580.000
4.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	009		10.000.000	10.000.000
B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**				
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	VII.1	2.026.131.242.370	2.207.779.830.000
a.	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*	*021.1*		*1.877.401.912.370*	*1.944.040.450.000*
b.	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*	*021.2*		*3.799.640.000*	*3.845.240.000*
c.	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*	*021.3*		-	*54.480.000.000*
d.	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*	*021.4*		*116.145.200.000*	*111.690.200.000*
e..	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*	*021.5*		*28.784.490.000*	*93.723.940.000*
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		12.001.290.000	9.993.630.000
a.	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*	*022.1*		*1.760.130.000*	*1.760.130.000*
b.	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*	*022.2*		*10.241.160.000*	*8.233.500.000*
3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		31.134.310.000	38.125.890.000
4.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		16.370.000	70.250.000
5.	Tiền gửi của khách hàng	026	VII.2	189.392.624.141	120.926.934.731
5.1.	*Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*027*		*102.525.287.156*	*66.340.180.896*
	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	*027.1*		*2.008.843.249*	*159.067.000*
5.2.	*Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng*	*028*		*86.866.227.050*	*54.585.643.900*
5.3.	*Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán*	*030*		*1.109.935*	*1.109.935*
6.	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	031	VII.3	102.525.287.156	66.340.180.896
6.1.	*Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*031.1*		*101.110.486.843*	*66.220.704.739*
6.2.	*Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*031.2*		*1.414.800.313*	*119.476.157*
7.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	VII.3	1.109.935	1.109.935

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2025

Đỗ Thị Thanh Hoa	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nguyễn Đức Hiếu
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		41.228.498.684	20.019.870.935
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	*01.1*	*VIII.1*	*41.228.498.684*	*20.019.870.935*
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	*01.2*	*VIII.2*	-	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	VIII.3	23.492.102.734	4.159.862.377
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	VIII.3	40.262.083.334	44.343.408.689
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	VIII.3	6.150.910.000	5.991.681.200
1.5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	VIII.4	13.731.902.588	15.414.205.733
1.6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	VIII.4	120.000.000	62.019.022
1.7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	VIII.4	462.429.995	454.571.768
1.8. Thu nhập hoạt động khác	11	VIII.4	615.313.875	424.510.783
Cộng doanh thu hoạt động	**20**		**126.063.241.210**	**90.870.130.507**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		881.883.683	3.945.841.045
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	*21.1*	*VIII.1*	*881.883.683*	*3.945.841.045*
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	*21.2*	*VIII.2*	-	-
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí lãi vay của các khoản cho vay	24		1.525.535.051	50.301.370
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26		1.786.534.581	526.107.937
2.4. Chi phí môi giới chứng khoán	27	VIII.5	16.279.871.908	14.591.882.892
2.5. Chí phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		437.867.411	505.116.136
2.6. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	(734.310.000)
Cộng chi phí hoạt động	**40**		**20.911.692.634**	**18.884.939.380**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	VIII.6	250.504.852	296.965.602
3.2. Doanh thu khác về đầu tư	44	VIII.7	-	470.120.000
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**50**		**250.504.852**	**767.085.602**

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
IV.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**				
4.1.	Chi phí lãi vay	52	VIII.8	46.526.663.029	21.675.958.207
4.2.	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54	VIII.8	(4.075.773.625)	(2.693.893.614)
4.3.	Chi phí tài chính khác	55	VIII.8	293.500.002	180.000.000
	Cộng chi phí tài chính	**60**		**42.744.389.406**	**19.162.064.593**
V.	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**62**	**VIII.9**	**16.731.901.020**	**18.595.315.428**
VI.	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**	**70**		**45.925.763.002**	**34.994.896.708**
VII.	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**				
7.1.	Thu nhập khác	71		36.575	35.503
7.2.	Chi phí khác	72		1.624.529.771	3.500.000
	Cộng kết quả hoạt động khác	**80**		**(1.624.493.196)**	**(3.464.497)**
VIII.	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**	**90**		**44.301.269.806**	**34.991.432.211**
8.1.	Lợi nhuận đã thực hiện	91		44.301.269.806	34.991.432.211
8.2.	Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-
IX.	**CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**	**100**		**7.970.163.343**	**5.376.333.102**
9.1.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	100.1	VI.15	7.970.163.343	5.376.333.102
9.2.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	100.2		-	-
X.	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**	**200**		**36.331.106.463**	**29.615.099.109**
XI.	**THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**	**300**		**(16.684.244.444)**	**(110.071.177.808)**
11.1.	Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		(16.684.244.444)	(110.071.177.808)
	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN	**400**		**(16.684.244.444)**	**(110.071.177.808)**
XII.	**THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**	**500**			
12.1.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	501	VIII.10		

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2025

Đỗ Thị Thanh Hoa	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nguyễn Đức Hiếu
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế thu nhập doanh nghiệp	***01***		***44.301.269.806***	***34.991.432.211***
2. Điều chỉnh cho các khoản:	***02***		***27.863.299.630***	***19.018.669.386***
- Khấu hao tài sản cố định	03	VI.6, 7	3.009.704.282	2.476.702.186
- Các khoản dự phòng	04		-	(734.310.000)
- Chi phí lãi vay	06		48.052.198.080	21.726.259.577
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07	VIII.3, 7, 8	(12.911.677.563)	(3.823.534.824)
- Dự thu tiền lãi	08	VIII.3	(10.286.925.169)	(626.447.553)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	***10***		***(4.075.773.625)***	***(2.693.893.614)***
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16	VI.3h	(4.075.773.625)	(2.693.893.614)
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***30***		***(444.549.372.938)***	***34.950.920.776***
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM	32		(418.164.547.173)	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		116.138.266.445	88.322.208.965
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		(68.957.314.644)	(11.741.838.708)
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(42.746.320.000)	(5.600.137.500)
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		7.200.104.245	6.997.285.822
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37		273.728.616	2.672.973.584
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		54.430.361.109	13.667.582.748
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(3.809.860.666)	(1.286.373.554)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(1.229.663.095)	(2.761.555.930)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		1.926.816.859	(1.385.704.519)
- (-)Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	43		(8.047.784.185)	(9.033.657.039)
- (-) Lãi vay đã trả	44		(49.294.212.352)	(21.559.243.721)
- Tăng (giảm) phải trả người bán	45		(31.979.620.271)	(24.836.336.512)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(195.381.662)	435.680.163
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(227.388.696)	1.746.484.030
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		133.442.532	(686.447.053)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**60**		**(376.460.577.127)**	**86.267.128.759**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61	VI.6, 7, 8	(6.279.940.000)	(5.008.382.900)
2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	6.520.500.000
3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	VIII.3, 7	13.205.177.565	4.003.534.824
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**70**		**6.925.237.565**	**5.515.651.924**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay gốc	73		2.337.842.767.703	515.000.000.000
1.1. Tiền vay khác	*73.2*	*VI.12*	*2.337.842.767.703*	*515.000.000.000*
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(1.927.842.767.703)	(400.000.000.000)
2.1. Tiền chi trả gốc vay khác	*74.3*	*VI.12*	*(1.927.842.767.703)*	*(400.000.000.000)*
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**80**		**410.000.000.000**	**115.000.000.000**
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**90**		**40.464.660.438**	**206.782.780.683**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**101**	**VI.1**	**186.636.557.215**	**297.415.748.983**
- Tiền	101.1		8.636.557.215	1.921.624.322
- Các khoản tương đương tiền	101.2		178.000.000.000	295.494.124.661
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**103**	**VI.1**	**227.101.217.653**	**504.198.529.666**
- Tiền	103.1		32.101.217.653	38.832.633.254
- Các khoản tương đương tiền	103.2		195.000.000.000	465.365.896.412

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		5.131.899.713.260	6.289.712.400.260
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(5.182.440.707.080)	(5.973.165.933.100)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		176.501.545.992	(235.342.290.367)
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	07.1		1.849.776.249	-
4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng, phí khác	11		(59.344.639.011)	(69.935.854.183)
5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		54.452.736.952	15.251.564.628
6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(54.452.736.952)	(15.251.564.628)
Tăng tiền thuần trong kỳ	**20**		**68.465.689.410**	**11.268.322.610**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	**30**	**VII.2**	**120.926.934.731**	**131.523.155.386**
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		120.926.934.731	131.523.155.386
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	32		66.340.180.896	66.027.442.951
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	32.1		159.067.000	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		54.585.643.900	65.494.602.500
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		1.109.935	1.109.935

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	 Năm trước
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	**40**	**VII.2**	**189.392.624.141**	**142.791.477.996**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		189.392.624.141	142.791.477.996
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	42		102.525.287.156	73.015.857.061
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	42.1		2.008.843.249	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		86.866.227.050	69.774.511.000
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		1.109.935	1.109.935

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2025

Đỗ Thị Thanh Hoa	**Nguyễn Thị Phương Thảo**	**Nguyễn Đức Hiếu**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Thay đổi trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
				6 tháng đầu năm 2024		6 tháng đầu năm 2025			
		Ngày 01/01/2024	Ngày 01/01/2025	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Ngày 30/6/2024	Ngày 30/6/2025
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	VI.18	1.009.716.470.000	1.156.126.290.000	146.409.820.000	-	-	-	1.156.126.290.000	1.156.126.290.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.009.799.820.000	1.156.209.640.000	146.409.820.000	-	-	-	1.156.209.640.000	1.156.209.640.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		(83.350.000)	(83.350.000)	-	-	-	-	(83.350.000)	(83.350.000)
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(13.477.461.763)	(147.259.799.227)	30.980.919.094	141.052.096.902	42.135.256.621	58.819.501.065	(123.548.639.571)	(163.944.043.671)
3. Lợi nhuận chưa phân phối		260.812.668.945	159.465.637.730	29.615.099.109	146.409.820.000	38.222.822.550	1.954.373.799	144.017.948.054	195.734.086.481
3.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện (i)		*253.430.918.965*	*152.083.887.750*	*29.615.099.109*	*146.409.820.000*	*38.222.822.550*	*1.954.373.799*	*136.636.198.074*	*188.352.336.501*
3.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		*7.381.749.980*	*7.381.749.980*	-	-	-	-	*7.381.749.980*	*7.381.749.980*
Cộng		**1.257.051.677.182**	**1.168.332.128.503**	**207.005.838.203**	**287.461.916.902**	**80.358.079.171**	**60.773.874.864**	**1.176.595.598.483**	**1.187.916.332.810**
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi, lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	VI.3e	(13.477.461.763)	(147.259.799.227)	30.980.919.094	141.052.096.902	42.135.256.621	58.819.501.065	(123.548.639.571)	(163.944.043.671)
Cộng		**(13.477.461.763)**	**(147.259.799.227)**	**30.980.919.094**	**141.052.096.902**	**42.135.256.621**	**58.819.501.065**	**(123.548.639.571)**	**(163.944.043.671)**

(i) Thuế Thu nhập doanh nghiệp truy thu các năm trước đã trừ vào lợi nhuận chưa phân phối kỳ này với số tiền là 62.657.712 VND (xem thuyết minh số VI.15).

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2025

Đỗ Thị Thanh Hoa	**Nguyễn Thị Phương Thảo**	**Nguyễn Đức Hiếu**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 81/UBCK-GP ngày 31 tháng 01 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp các giấy phép điều chỉnh liên quan đến thay đổi địa chỉ trụ sở chính, thay đổi người đại diện theo pháp luật, thay đổi vốn điều lệ,.... Hiện tại, Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 36/GPĐC-UBCK ngày 02 tháng 7 năm 2025.

2. Địa chỉ liên hệ

Lầu 2, số 6 Hồ Tùng Mậu, phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh.

3. Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động sửa đổi lần thứ 13 của Công ty ban hành ngày 17 tháng 4 năm 2025.

4. Những đặc điểm chính về hoạt động

- Quy mô vốn:
  Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.156.209.640.000 VND, vốn chủ sở hữu là 1.187.916.332.810 VND, tổng tài sản là 2.519.121.022.505 VND.
- Mục tiêu hoạt động:
  Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tự doanh chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.
- Hạn chế đầu tư:
  Công ty thực hiện theo Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 và các sửa đổi bổ sung như sau:
  - Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
  - Công ty chứng khoán mua, đầu tư bất động sản để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản đầu tư không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) tổng tài sản của Công ty.
  - Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
  - Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
    - ✓ Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
    - ✓ Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

- ✓ Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- ✓ Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết; quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- ✓ Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- ✓ Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- ✓ Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này Công ty không phải tuân thủ các quy định sau:
  - ✓ Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - ✓ Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết; quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  - ✓ Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh.

Bên cạnh đó, Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- ✓ Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty chứng khoán đang thực hiện;
- ✓ Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;
- ✓ Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ các quy định về hạn chế vay nợ và hạn chế đầu tư sau:

  Hạn chế vay nợ:

  (Điều 26, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020)

  + Tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán không vượt quá 5 lần. Giá trị tổng nợ theo quy định này không bao gồm: tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng; quỹ khen thưởng, phúc lợi; dự phòng trợ cấp mất việc làm; dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư;
  + Nợ ngắn hạn của Công ty tối đa bằng tài sản ngắn hạn;
  + Công ty chứng khoán chào bán trái phiếu thực hiện theo quy định tại Luật Chứng khoán, Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp và phải đảm bảo tuân thủ tỷ lệ quy định nêu trên.

  Hạn chế đầu tư:

  + Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu (Khoản 3, Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020);
  + Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh (Điểm 3, Khoản 4, Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020).

- Cấu trúc:
  Công ty đầu tư vào các công ty con sau:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công (TCAM)	Số 550 Âu Cơ, phường Bảy Hiền, TP. Hồ Chí Minh	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán	100%	100%	100%
Quỹ đầu tư Thành Công (TCIF)	Số 550 Âu Cơ, phường Bảy Hiền, TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	98%	98%	98%

Công ty không có công ty liên kết và không có đơn vị trực thuộc.

5. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có 54 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 84 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán: Thông tư số 210/2014/TT–BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT–BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán chứng quyền có bảo đảm đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Công ty. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng của Công ty kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
  - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau khi ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ ngay khi phát sinh.

4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần "Thu nhập toàn diện khác" trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng trong trường hợp này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Bằng chứng khách quan cho thấy việc suy giảm giá trị của một hoặc một nhóm tài sản tài chính bao gồm các dữ liệu thu thập được của người nắm giữ tài sản về các sự kiện lỗ sau đây:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của Tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Bên cho vay đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà bên cho vay không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là rất cao;
- Thiếu một thị trường hoạt động cho tài sản tài chính có sẵn để bán do các khó khăn về tài chính; hoặc

- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:
  - Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
  - Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS trong nhóm.

Đối với những khả năng về các bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị đối với một khoản đầu tư vào công cụ vốn còn bao gồm các thông tin về những thay đổi đáng kể có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của nhà phát hành do những thay đổi về công nghệ, thị trường, kinh tế hoặc môi trường pháp lý cho thấy khả năng không thể thu hồi lại những chi phí đầu tư vào công cụ vốn đó. Một sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị của một khoản đầu tư vào công cụ vốn xuống dưới mức chi phí bỏ ra cũng được xem là bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị của tài sản tài chính.

5. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như: phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ phải trả tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của sự suy giảm giá trị có thể bao gồm giá thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi và gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định dựa trên sự

khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí lãi vay của các khoản cho vay".

6. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay và số dư của khoản vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí lãi vay của các khoản cho vay".

7. Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

8. Phân loại lại tài sản tài chính

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân lại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ - Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý.

9. Giá thị trường/giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí lãi vay của các khoản cho vay".

Giá thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ gần nhất.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập căn cứ vào Điều 6, Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí quản lý công ty chứng khoán".

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là: chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí thuê văn phòng, sửa chữa cải tạo văn phòng và chi phí viễn thông, cước đường truyền.

Chi phí công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí thuê văn phòng, sửa chữa cải tạo văn phòng và chi phí viễn thông, cước đường truyền

Các chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào kỳ hạn hiệu lực của hợp đồng và không quá 3 năm.

12. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

13. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc, thiết bị	5 - 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị văn phòng	6 - 8

14. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chủ yếu là phần mềm. Nguyên giá của phần mềm là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian từ 3 đến 8 năm.

15. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán; cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận vào vốn điều lệ theo giá gốc.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận sau thuế đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ của Công ty ngoài khoản lãi/lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật Việt Nam.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận căn cứ vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả thực hiện hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ có thể được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán
Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của các loại chứng khoán.

Thu nhập lãi
Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức
Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác
Khi có thể xác định được kết quả thực hiện hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả thực hiện hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác
Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được từ các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

18. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra
Công ty áp dụng phương pháp bình quân di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra.

19. Các khoản chi phí
Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành
Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Các khoản mục không có số liệu

Các khoản mục không được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số liệu.

V. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và các tài sản khác.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi ở các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Quản trị rủi ro của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các tài sản tài chính

Công ty quản lý rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản đầu tư vào các tài sản tài chính thông qua chính sách, quy trình và thủ tục kiểm soát của Công ty. Công ty chỉ đầu tư vào các loại cổ phiếu, trái phiếu và chứng chỉ quỹ của các đơn vị có tình hình tài chính tốt, ổn định và sở hữu các thương hiệu lớn ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với các tài sản tài chính là thấp.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của Công ty gồm: phải thu bán các tài sản tài chính; phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính; các khoản cho vay và các khoản phải thu khác.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu về cho vay thông qua chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu còn lại thông qua chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát có liên quan. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu hồi được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét suy giảm chất lượng tín dụng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu có liên quan đến nhiều đối tượng khác nhau nên rủi ro tín dụng không bị tập trung vào một đối tượng đáng kể nào.

Ngoại trừ khoản phải thu khó đòi đã được lập dự phòng tại thuyết minh số VI.4. Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

2. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng là từ 1 năm trở xuống.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá chứng khoán.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì đa phần các khoản tiền gửi ngân hàng có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	791.516	5.291.516
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	32.100.426.137	8.631.265.699
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	195.000.000.000	178.000.000.000
Cộng	**227.101.217.653**	**186.636.557.215**

2. Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
Của Công ty	***54.282.696***	**3.631.107.296.927**
Cổ phiếu	33.922.696	870.459.176.927
Trái phiếu	20.360.000	2.760.648.120.000
Của nhà đầu tư	***544.828.598***	**10.269.867.766.860**
Cổ phiếu	539.308.119	10.244.423.153.330
Trái phiếu	208.640	21.077.550.370
Chứng khoán khác	5.311.839	4.367.063.160
Cộng	**599.111.294**	**13.900.975.063.787**

3. Các loại tài sản tài chính

3a. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu chưa niêm yết	**10.700.000**	-	**10.700.000**	-
TRI	10.700.000	-	10.700.000	-
Cộng	**10.700.000**	-	**10.700.000**	-

3b. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
BBT	23.718.520.000	15.967.980.000	23.718.520.000	12.512.920.000
HTP	170.599.926.660	8.512.423.200	170.599.926.660	19.862.320.800
TCB	4.190.340.903	5.971.320.000	94.046.460.000	96.603.350.000
HPG	104.126.274.118	103.599.168.000	-	-
VIB	85.159.092.693	84.930.300.000	51.092.468.826	53.455.950.000
TCGF	47.000.000.000	50.086.396.000	47.000.000.000	47.493.876.000
Các cổ phiếu còn lại	202.292.267.497	204.074.791.000	232.764.200.567	244.396.841.200
Cộng	**637.086.421.871**	**473.142.378.200**	**568.129.107.227**	**420.869.308.000**

3c. *Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	30.000.000.000	70.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	115.800.000.000	115.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	5.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng Liên doanh Việt – Nga (i)	171.560.657.726	169.996.110.553
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	100.800.000.000	85.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng Ngân hàng TNHH Indovina (i)	445.000.000.000	-
Cộng	**863.160.657.726**	**444.996.110.553**

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng Liên doanh Việt – Nga, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TNHH Indovina với số tiền tương ứng là 171.560.657.726 VND, 115.800.000.000VND và 445.000.000.000 VND đã được dùng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty tại các Ngân hàng này (xem thuyết minh số VI.12).

3d. *Các khoản cho vay*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Gốc cho vay giao dịch ký quỹ	565.972.684.811	565.972.684.811	598.938.859.874	598.938.859.874
Gốc ứng trước tiền bán chứng khoán	25.333.399.146	25.333.399.146	108.505.490.528	108.505.490.528
Cộng	**591.306.083.957**	**591.306.083.957**	**707.444.350.402**	**707.444.350.402**

3e. *Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị thị trường cuối kỳ*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025:

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối kỳ	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm	
I.	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	10.700.000	-	-	10.700.000	-
1.	*Cổ phiếu hủy niêm yết*	*10.700.000*	-	-	*10.700.000*	-
II.	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	637.086.421.871	473.142.378.200	3.086.396.000	167.030.439.671	473.142.378.200
	Cộng	**637.097.121.871**	**473.142.378.200**	**3.086.396.000**	**167.041.139.671**	**473.142.378.200**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối năm	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm	
I.	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	10.700.000	-	-	10.700.000	-
1.	*Cổ phiếu hủy niêm yết*	*10.700.000*	-	-	*10.700.000*	-
II.	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	568.129.107.227	420.869.308.000	493.876.000	147.753.675.227	420.869.308.000
	Cộng	**568.139.807.227**	**420.869.308.000**	**493.876.000**	**147.764.375.227**	**420.869.308.000**

3f. Đầu tư vào công ty con

(i)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công (i)	200.000.000.000	(42.317.706.103)	200.000.000.000	(46.393.479.728)
Quỹ đầu tư Thành Công (ii)	49.000.000.000	-	49.000.000.000	-
Cộng	**249.000.000.000**	**(42.317.706.103)**	**249.000.000.000**	**(46.393.479.728)**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305706456 thay đổi lần thứ tư ngày 27 tháng 3 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty góp vốn vào Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công 200.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ thành viên số 72/GCN-UBCK ngày 29 tháng 12 năm 2022 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, Công ty góp vốn vào Quỹ đầu tư Thành Công 49.000.000.000 VND, tương đương 98% vốn điều lệ.

Giao dịch với các công ty con

Các giao dịch trong kỳ với các công ty con như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công		
Phí hoa hồng môi giới	254.322.024	56.758.956
Doanh thu lưu ký	5.723.362	2.939.127
Quỹ đầu tư Thành Công		
Phí hoa hồng môi giới	10.284.000	12.451.824

3g. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam (i)	27.211.800.000	27.211.800.000
Công ty Cổ phần Iris Land (ii)	4.406.250.000	4.406.250.000
Công ty Cổ phần TQ Landscape (iii)	10.060.000.000	10.060.000.000
Cộng	**41.678.050.000**	**41.678.050.000**

(i) Công ty sở hữu 358.050 cổ phần tương đương với 2,13% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam.

(ii) Theo Giấy chứng nhận chứng nhận sở hữu cổ phần số 04/2023/GCN/KN ngày 14 tháng 12 năm 2023, Công ty sở hữu 375.000 cổ phiếu, tương đương 15% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Iris Land.

(iii) Theo Giấy chứng nhận chứng nhận sở hữu cổ phần số 04/2023/CNCP và Sổ đăng ký cổ đông số 01/2023/SCĐ ngày 14 tháng 12 năm 2023, Công ty sở hữu 1.000.000 cổ phiếu, tương đương 10% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần TQ Landscape.

3h. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(46.393.479.728)	(71.621.283.346)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	4.075.773.625	2.693.893.614
Số cuối kỳ	**(42.317.706.103)**	**(68.927.389.732)**

4. Các khoản phải thu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	***42.746.320.000***	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	***16.254.287.481***	***13.167.466.557***
Phải thu cổ tức – cổ phiếu phổ thông	-	2.262.300.000
Phải thu lãi giao dịch ký quỹ	5.967.362.312	7.312.186.737
Dự thu lãi tiền gửi	10.286.925.169	3.592.979.820
Trả trước cho người bán	***1.719.378.623***	***154.000.000***
Phải thu dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	***135.748.120***	***409.476.736***
Phải thu hoa hồng môi giới chứng khoán	63.063.904	168.387.113
Phải thu thuế Thu nhập cá nhân chuyển nhượng chứng khoán của nhà đầu tư	72.684.216	174.089.623
Phải thu dịch vụ khác	-	67.000.000
Phải thu khác	***7.899.514.383***	***62.329.875.492***
Phải thu Ông Đoàn Quang Sang (i)	1.758.671.133	1.758.671.133
Ủy thác đầu tư cho Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công (ii)	6.059.477.553	60.499.020.209
Phải thu khác	81.365.697	72.184.150
Dự phòng suy giảm giá trị các phải thu	***(1.831.355.283)***	***(1.831.355.283)***
Cộng	**66.923.893.324**	**74.229.463.502**

(i) Khoản phải thu Ông Đoàn Quang Sang – cổ đông của Công ty, tương ứng với giá trị của 400.000 cổ phiếu liên quan đến vụ kiện giữa Công ty và Ông Nguyễn Thành Chung.

Ông Đoàn Quang Sang đã ủy quyền toàn bộ quyền và nghĩa vụ liên quan đến 200.000 cổ phiếu (tương đương 2.000.000.000 VND) cho người đại diện pháp luật của Công ty.

Ngày 04 tháng 8 năm 2021, Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã ra Bản án số 1145/2020/KDTM-ST tuyên xử chấp thuận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty, buộc Ông Đoàn Quang Sang phải thanh toán số tiền 6.469.120.000 VND, bao gồm tiền nợ gốc 4.000.000.000 VND và các khoản khác với số tiền là 2.469.120.000 VND. Ngày 17 tháng 02 năm 2021, Cục thi hành án dân sự TP. Hồ Chí Minh cũng đã có Quyết định số 1586/QĐ-CTHADS cho thi hành bản án.

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đã nhận được một phần số tiền nêu trên, Công ty đã trích lập đủ 100% giá trị khoản phải thu với số tiền còn lại chưa thu hồi được.

(ii) Khoản ủy thác đầu tư cho Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công theo Hợp đồng ủy thác đầu tư Số 01/2023/HDUT/TC02PS2S-TCAM ngày 25 tháng 9 năm 2023. Theo đó, Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công sẽ đảm nhận vai trò là đầu mối liên lạc với khách hàng, đứng danh chủ sở hữu tài sản theo danh mục đầu tư.

Biến động dự phòng suy giảm các khoản phải thu trong kỳ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Số đầu năm	(1.831.355.283)	(4.734.310.000)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	734.310.000
Số cuối kỳ	**(1.831.355.283)**	**(4.000.000.000)**

5. Chi phí trả trước

5a. *Chi phí trả trước ngắn hạn*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	16.318.800	5.670.000
Thuê văn phòng	1.843.020.000	2.326.500.000
Viễn thông, cước đường truyền	1.182.157.393	1.340.033.672
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	426.602.906	888.240.290
Cộng	**3.468.099.099**	**4.560.443.962**

5b. *Chi phí trả trước dài hạn*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ, vật dụng văn phòng	305.179.134	506.630.734
Sửa chữa, cải tạo văn phòng	737.162.428	1.369.552.606
Viễn thông, cước đường truyền, bảo trì	21.404.300	22.034.518
Cộng	**1.063.745.862**	**1.898.217.858**

6. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	20.831.735.490	753.246.027	21.584.981.517
Mua sắm mới	3.050.340.000	-	3.050.340.000
Số cuối kỳ	**23.882.075.490**	**753.246.027**	**24.635.321.517**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	8.615.824.490	232.700.000	8.848.524.490
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	16.257.497.599	399.151.256	16.656.648.855
Khấu hao trong kỳ	1.025.334.451	44.764.770	1.070.099.221
Số cuối kỳ	**17.282.832.050**	**443.916.026**	**17.726.748.076**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	4.574.237.891	354.094.771	4.928.332.662
Số cuối kỳ	**6.599.243.440**	**309.330.001**	**6.908.573.441**

7. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm	Dịch vụ website	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	36.429.424.894	585.300.000	37.014.724.894
Mua sắm mới	3.079.600.000	-	3.079.600.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.680.000.000	-	4.680.000.000
Số cuối kỳ	**44.189.024.894**	**585.300.000**	**44.774.324.894**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	17.939.678.894	120.000.000	18.059.678.894

	Phần mềm	Dịch vụ website	Cộng
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	27.907.127.980	493.991.129	28.401.119.109
Khấu hao trong kỳ	1.893.075.061	46.530.000	1.939.605.061
Số cuối kỳ	**29.800.203.041**	**540.521.129**	**30.340.724.170**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	8.522.296.914	91.308.871	8.613.605.785
Số cuối kỳ	**14.388.821.853**	**44.778.871**	**14.433.600.724**

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí liên quan đến mua sắm, bảo trì phần mềm tài chính đã được ghi nhận vào tài sản cố định vô hình trong kỳ.

9. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đặt cọc thuê văn phòng	1.080.000.000	1.080.000.000
Ký quỹ taxi	23.000.000	23.000.000
Ký quỹ khác	39.900.000	60.300.000
Cộng	**1.142.900.000**	**1.163.300.000**

10. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 105/QĐ-VSD ngày 20 tháng 8 năm 2021 thay thế cho Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120.000.000 VND tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới năm trước, nhưng không vượt quá 2.500.000.000 VND/năm.

Biến động khoản tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	10.094.484.043	8.400.417.326
Tiền lãi phân bổ hàng kỳ	1.852.512.876	1.272.771.316
Tổng cộng	**12.066.996.919**	**9.793.188.642**

11. Tài sản dài hạn khác

Tài sản dài hạn khác là khoản nộp Quỹ bù trừ phái sinh trong năm.

Theo Thông tư số 58/2021/TT-BTC ngày 12 tháng 7 năm 2021 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 158/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh, Công ty phải đóng góp vào Quỹ bù trừ phái sinh với giá trị tối thiểu ban đầu là 10.000.000.000 VND tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam đối với thành viên bù trừ trực tiếp và hàng tháng Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện đánh giá lại quy mô Quỹ bù trừ và xác định nghĩa vụ đóng góp Quỹ bù trừ của từng thành viên căn cứ vào quy mô giao dịch, mức biến động giá trên thị trường, nghĩa vụ tài chính, mức độ rủi ro và các tiêu chí khác.

Khoản đóng góp của từng thành viên bù trừ định kỳ được đánh giá lại đảm bảo không thấp hơn mức đóng góp tối thiểu ban đầu theo quy định.

Trường hợp số dư đóng góp Quỹ bù trừ lớn hơn nghĩa vụ phải đóng góp, thành viên bù trừ được rút phần chênh lệch.

Trường hợp số dư đóng góp Quỹ bù trừ nhỏ hơn nghĩa vụ phải đóng góp, thành viên bù trừ phải đóng góp bổ sung phần chênh lệch.

12. Vay ngắn hạn

Chi tiết phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Ngân hàng Liên doanh Việt – Nga - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	300.000.000.000	487.946.700.000	(587.946.700.000)	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	191.500.000.000	688.000.000.000	(688.000.000.000)	191.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	142.810.537.703	(142.810.537.703)	-
Ngân hàng TNHH Indovina (iii)	-	889.085.530.000	(379.085.530.000)	510.000.000.000
Vay ngắn hạn các cá nhân	-	130.000.000.000	(130.000.000.000)	-
Cộng	**491.500.000.000**	**2.337.842.767.703**	**(1.927.842.767.703)**	**901.500.000.000**

(i) Các khoản vay Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để thanh toán tiền mua trái phiếu đầu tư, các khoản vay có kỳ hạn 3 tháng và được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi của Công ty tại chính Ngân hàng này (xem thuyết minh số VI.3c).

(ii) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động, khoản vay có kỳ hạn 3 tháng và được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi của Công ty tại chính Ngân hàng này (xem thuyết minh số VI.3c).

(iii) Khoản vay Ngân hàng TNHH Indovina để thánh toán tiền mua trái phiếu chính phủ/ trái phiếu được chính phủ bảo lãnh, khoản vay có kỳ hạn 6 tháng và được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi của Công ty tại chính Ngân hàng này (xem thuyết minh số VI.3c).

13. Trái phiếu phát hành ngắn hạn

Thông tin chi tiết về các loại trái phiếu phát hành của Công ty như sau:

Trái phiếu phát hành ngày 04 tháng 10 năm 2024

- Nghị quyết ban hành : Nghị quyết số 30/2024/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 9 năm 2024
- Mã trái phiếu : TCIH2425001
- Số lượng trái phiếu phát hành : 4.000 trái phiếu
- Mệnh giá trái phiếu : 100.000.000 VND
- Khối lượng trái phiếu phát hành : 400.000.000.000 VND
- Thời điểm phát hành : 04/10/2024
- Trái phiếu phát hành : Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có bảo đảm
- Kỳ hạn gốc : 1 năm kể từ ngày phát hành
- Phương thức phát hành : Phát hành thông qua Đại lý phát hành

-	Đối tượng phát hành	: Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp theo quy định
-	Hình thức Trái phiếu	: Ghi sổ
-	Số lượng đợt phát hành	: 01 đợt
-	Giá phát hành	: 100% mệnh giá trái phiếu
-	Lãi suất	: 10,5%/năm
		Mỗi trái phiếu sẽ được hưởng lãi kể từ và bao gồm ngày mà Tổ chức phát hành nhận tiền mua trái phiếu từ Người sở hữu trái phiếu cho đến, nhưng không bao gồm Ngày đáo hạn hoặc ngày trái phiếu được mua lại trước hạn (dù tự nguyện hay bắt buộc) theo quy định/thoả thuận liên quan đến trái phiếu.
-	Kỳ hạn trả lãi trái phiếu	: 3 tháng/lần
		Đối với kỳ tính lãi đầu tiên, sẽ được tính từ và bao gồm cả ngày mà Tổ chức phát hành nhận tiền mua trái phiếu từ Người sở hữu trái phiếu đến nhưng không bao gồm cả Ngày trả lãi đầu tiên của kỳ tính lãi đầu tiên. Đối với mỗi Kỳ tính lãi tiếp theo, sẽ được tính từ và gồm cả Ngày trả lãi của Kỳ tính lãi ngay trước đó đến nhưng không gồm cả Ngày trả lãi của kỳ tính lãi tiếp theo.
-	Ngày trả lãi	: Ngày cuối cùng của mỗi kỳ tính lãi
-	Địa điểm phát hành	: Trong nước
-	Loại tài sản bảo đảm	: Cổ phần của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công (Mã chứng khoán: TCI), Cổ phần Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết (Mã chứng khoán: BBT) và Cổ phần Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh (Mã chứng khoán: YTC)
-	Số lượng cổ phần ban đầu được dùng làm tài sản bảo đảm	: • 63.351.059 cổ phần của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công, trong đó: 35.686.841 cổ phần tự do chuyển nhượng và 27.664.218 cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng có thời hạn. • 1.914.800 cổ phần của Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết tự do chuyển nhượng. • 2.366.977 cổ phần của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh tự do chuyển nhượng Chi tiết về số lượng cổ phần TCI, BBT và YTC được dùng làm tài sản bảo đảm ban đầu thực hiện theo thực tế phát sinh và thoả thuận có liên quan.
-	Tình trạng pháp lý của tài sản bảo đảm	: 63.351.059 cổ phần TCI, 1.914.800 cổ phần BBT và 2.366.977 cổ phần YTC đã được lưu ký trong tài khoản chứng khoán của bên bảo đảm mở tại Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.
-	Đăng ký biện pháp bảo đảm	: Việc đăng ký biện pháp bảo đảm đối với tài sản bảo đảm thực hiện theo quy định của pháp luật về đăng ký biện pháp bảo đảm và theo thoả thuận tại các văn kiện trái phiếu có liên quan. Bên bảo đảm phối hợp với Đại lý Quản lý tài sản bảo đảm đăng ký biện pháp bảo đảm 35.686.841 cổ phần TCI, 1.914.800 cổ phần BBT và 2.366.977 cổ phần YTC trước hoặc vào ngày phát hành, 27.664.218 cổ phần TCI còn lại sẽ đăng ký biện pháp bảo đảm trong vòng 10 (Mười) ngày làm việc kể từ ngày VSDC giải toả hạn chế chuyển nhượng.
-	Thời gian định giá lại	: Được quy định cụ thể tại Các điều kiện trái phiếu và văn kiện trái phiếu có liên quan.

- Nghĩa vụ bảo đảm : Tài sản bảo đảm này sẽ được sử dụng bảo đảm cho nghĩa vụ của trái phiếu được phát hành theo phương án phát hành.
- Thứ tự thanh toán của nhà đầu tư nắm giữ trái phiếu khi xử lý tài sản bảo đảm để thanh toán nợ theo tỷ lệ sở hữu :
  - Một là, thanh toán tất cả các khoản gốc của trái phiếu;
  - Hai là, thanh toán các khoản lãi của trái phiếu mà chưa được thanh toán;
  - Ba là, thanh toán tất cả các khoản tiền phạt đã phát sinh và chưa thanh toán theo trái phiếu;
  - Bốn là, thanh toán tất cả các nghĩa vụ được bảo đảm khác chưa thanh toán tại thời điểm đó.

  Trong thời hạn trái phiếu, Công ty/Bên bảo đảm có thể rút, bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm này và/hoặc tài sản bảo đảm khác và việc rút, bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm thực hiện theo các điều khoản, điều kiện trái phiếu quy định cụ thể tại các Văn kiện trái phiếu có liên quan.
- Dòng tiền thanh toán : Công ty sử dụng nguồn tiền thu được từ hoạt động kinh doanh trực tiếp, lợi nhuận giữ lại, khấu hao, lợi nhuận được chia từ công ty con (nếu có) và các nguồn tiền hợp pháp khác để thanh toán tiền gốc và lãi trái phiếu.
- Thanh toán trái phiếu khi đáo hạn : Trừ khi trái phiếu được mua lại trước hạn theo các điều khoản và điều kiện của trái phiếu, tiền gốc của trái phiếu sẽ được thanh toán một lần vào Ngày Đáo Hạn.
- Mục đích sử dụng vốn : Cơ cấu lại nợ của Công ty.

  Toàn bộ số tiền thu được từ phát hành trái phiếu dùng để trả nợ vay, cụ thể:
  - Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh: 200.000.000.000 VND;
  - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh: 115.000.000.000 VND;
  - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh: 85.000.000.000 VND.
- Mua lại trái phiếu : Công ty không có kế hoạch mua lại trái phiếu trước hạn. Công ty có thể bị bắt buộc mua lại trái phiếu trước hạn theo quy định của các điều kiện, điều khoản khác của trái phiếu quy định tại các Văn kiện trái phiếu có liên quan.

Chi tiết biến động chỉ tiêu Trái phiếu phát hành ngắn hạn như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Số đầu năm	399.559.750.001	299.760.000.000
Chi phí phát hành	293.500.002	180.000.000
Số cuối kỳ	**399.853.250.003**	**299.940.000.000**

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Phải trả mua các tài sản tài chính	4.132.470.000	36.040.585.000
Các nhà cung cấp khác	10.221.968	81.727.239
Cộng	**4.142.691.968**	**36.122.312.239**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	96.682	859.103	(488.106)	467.679
Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	390.946.233	2.269.934.383	(2.418.972.193)	241.908.423
Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư	1.028.849.137	6.204.288.525	(6.271.549.325)	961.588.337
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.047.784.185	8.032.821.055	(8.047.784.185)	8.032.821.055
Các loại thuế khác	51.398.492	322.560.668	(302.014.717)	71.944.443
Cộng	**9.519.074.729**	**16.830.463.734**	**(17.040.808.526)**	**9.308.729.937**

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	44.301.269.806	34.991.432.211
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	*1.866.657.067*	*161.674.714*
- Các khoản điều chỉnh giảm	*(166.200.159)*	*(2.279.760.217)*
Thu nhập chịu thuế	46.001.726.714	32.873.346.708
Cổ tức được chia trong kỳ	(6.150.910.000)	(5.991.681.200)
Thu nhập tính thuế	39.850.816.714	26.881.665.508
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***7.970.163.343***	***5.376.333.102***
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu các năm trước	62.657.712	-
Tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**8.032.821.055**	**5.376.333.102**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau nên số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.000.000	96.000.000
Chi phí lãi vay	11.448.493.147	12.690.507.419
Chi phí quản lý khác	860.246.402	2.089.909.497
Cộng	**12.404.739.549**	**14.876.416.916**

17. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến khoản lợi nhuận chưa thực hiện từ đánh giá tăng, giảm các tài sản tài chính.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20%.

18. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Được phép phát hành và đã góp vốn đủ		
Số lượng (cổ phần)	115.620.964	115.620.964
Mệnh giá (VND/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (VND)	**1.156.209.640.000**	**1.156.209.640.000**
Thặng dư vốn cổ phần	(83.350.000)	(83.350.000)
Cộng	**1.156.126.290.000**	**1.156.126.290.000**

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Danh sách các cổ đông của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital	633.510.590.000	633.510.590.000
Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean	34.350.000.000	34.350.000.000
Các cổ đông khác	488.349.050.000	488.349.050.000
Cộng	**1.156.209.640.000**	**1.156.209.640.000**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch được tự do chuyển nhượng	1.877.401.912.370	1.944.040.450.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	3.799.640.000	3.845.240.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	-	54.480.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	116.145.200.000	111.690.200.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	28.784.490.000	93.723.940.000
Cộng	**2.026.131.242.370**	**2.207.779.830.000**

2. Tiền gửi của nhà đầu tư

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	***102.525.287.156***	***66.340.180.896***
Của nhà đầu tư trong nước	101.110.486.843	66.220.704.739
Trong đó, tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	*2.008.843.249*	*159.067.000*
Của nhà đầu tư nước ngoài	1.414.800.313	119.476.157
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	***86.866.227.050***	***54.585.643.900***
Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	***1.109.935***	***1.109.935***
Cộng	**189.392.624.141**	**120.926.934.731**

3. Phải trả nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	***102.525.287.156***	***66.340.180.896***
Của nhà đầu tư trong nước	101.110.486.843	66.220.704.739
Của nhà đầu tư nước ngoài	1.414.800.313	119.476.157
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	***1.109.935***	***1.109.935***
Cộng	**102.526.397.091**	**66.341.290.831**

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ này	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ trước
Lãi bán					
Các cổ phiếu niêm yết	13.681.196	368.391.733.642	327.163.294.958	41.228.438.684	20.019.870.935
Lãi vị thế hợp đồng chứng khoán phái sinh	-	-	-	60.000	-
Cộng	**13.681.196**	**368.391.733.642**	**327.163.294.958**	**41.228.498.684**	**20.019.870.935**
Lỗ bán					
Các cổ phiếu niêm yết	1.657.900	52.609.285.000	53.337.548.683	(728.263.683)	(3.867.341.045)
Trái phiếu niêm yết	10.180.000	1.380.247.250.000	1.380.400.870.000	(153.620.000)	(78.500.000)
Cộng	**11.837.900**	**1.432.856.535.000**	**1.433.738.418.683**	**(881.883.683)**	**(3.945.841.045)**

2. Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ sách	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
1.	***Cổ phiếu hủy niêm yết***							
	TRI	10.700.000	-	10.700.000	(10.700.000)	-	-	-
	Cộng	**10.700.000**		**10.700.000**	**(10.700.000)**	-	-	-

3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ bán các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Từ tài sản tài chính HTM	23.492.102.734	4.159.862.377
Lãi thực thu	*13.205.177.565*	*3.533.414.824*
Lãi trích trước	*10.286.925.169*	*626.447.553*
Từ các khoản cho vay và phải thu	40.262.083.334	44.343.408.689
Tiền lãi cho vay hoạt động Margin	*36.576.790.480*	*40.805.674.763*
Tiền lãi cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	*1.917.683.191*	*2.629.475.274*
Phí gia hạn nợ Margin	*1.767.609.663*	*908.258.652*
Từ tài sản tài chính AFS	6.150.910.000	5.991.681.200
Cổ tức	*6.150.910.000*	*5.991.681.200*
Cộng	**69.905.096.068**	**54.494.952.266**

4. Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Doanh thu môi giới	13.731.902.588	15.414.205.733
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	120.000.000	62.019.022
Doanh thu lưu ký chứng khoán	462.429.995	454.571.768
Doanh thu khác	615.313.875	424.510.783
Cộng	**14.929.646.458**	**16.355.307.306**

5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí giao dịch chứng khoán môi giới	3.655.781.931	3.435.156.820
Chi phí nhân viên	6.665.862.730	5.847.037.405
Chi phí công cụ dụng cụ	34.246.248	74.146.990
Chi phí khấu hao	2.769.141.699	2.219.544.095
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.085.199.795	2.933.064.272
Chi phí khác	69.639.505	82.933.310
Cộng	**16.279.871.908**	**14.591.882.892**

6. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi ngân hàng	250.504.852	296.965.602
Cộng	**250.504.852**	**296.965.602**

7. Doanh thu khác về đầu tư

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi bán cổ phiếu và chuyển nhượng vốn	-	470.120.000
Cộng	**-**	**470.120.000**

8. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	46.526.663.029	21.675.958.207
Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(4.075.773.625)	(2.693.893.614)
Chi phí tài chính khác	293.500.002	180.000.000
Cộng	**42.744.389.406**	**19.162.064.593**

9. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	12.013.576.033	11.543.068.620
Chi phí văn phòng phẩm	36.588.822	59.566.596
Chi phí công cụ, dụng cụ	240.648.554	391.413.676
Chi phí khấu hao tài sản cố định	240.562.583	257.158.091
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.056.503.735	2.715.931.540
Các chi phí khác	2.141.021.293	3.625.176.905
Cộng	**16.731.901.020**	**18.595.315.428**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nhưng trước khi Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được phép phát hành

Không có.

2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

Không có.

3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu

Không có.

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban kiểm soát

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm lương và thưởng cụ thể như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Hội đồng quản trị và Ban điều hành		
Ông Nguyễn Đông Hải	798.916.667	1.002.817.531
Ông Nguyễn Đức Hiếu	1.138.684.096	1.384.806.510
Ông Trịnh Tấn Lực	559.187.565	687.480.755
Ông Nguyễn Khánh Linh	350.000.000	485.623.528
Ông Nguyễn Quốc Việt	350.000.000	485.623.528
Bà Phạm Viết Lan Anh	524.324.386	525.083.334
Ông Phan Minh Trung	-	25.000.000
Ban kiểm soát		
Ông Nguyễn Trung Hiếu	288.792.443	191.200.037

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác	**Mối quan hệ**
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group	Công ty mẹ cao nhất
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital	Công ty mẹ
Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công	Công ty con
Quỹ đầu tư Thành Công	Công ty con
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần May da Sài Gòn	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	Công ty con của Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital
Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton	Công ty con của Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty cùng Tập đoàn
Quỹ đầu tư tăng trưởng Thành Công	Quỹ cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác
Các giao dịch giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital		
Doanh thu lưu ký	-	2.913.012
Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean		
Doanh thu lưu ký	7.316.550	5.498.700
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group		
Doanh thu phí môi giới giao dịch chứng khoán	43.539.000	-
Quỹ Đầu tư tăng trưởng Thành Công		
Doanh thu phí môi giới giao dịch chứng khoán	5.852.226	-
Công ty Cổ phần May da Sài Gòn		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.579.224	38.946.893

Công nợ với các bên liên quan khác
Công ty không có công nợ với các bên liên quan khác.

2. Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Từ 1 năm trở xuống	2.334.026.601	2.160.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	8.320.438.356	704.219.178
Cộng	**10.654.464.958**	**2.864.219.178**

Công ty thuê tại Lầu 2, số 6 Hồ Tùng Mậu, phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh. Hợp đồng thuê hết hạn vào ngày 29 tháng 4 năm 2030, với giá thuê có thuế giá trị gia tăng theo từng giai đoạn là:

- Từ ngày 30 tháng 6 năm 2025 đến ngày 29 tháng 10 năm 2025: 180.000.000 VND/tháng;
- Từ ngày 30 tháng 10 năm 2025 đến ngày 29 tháng 4 năm 2026: 215.018.182 VND/tháng;
- Từ ngày 30 tháng 4 năm 2026 đến ngày 29 tháng 4 năm 2030: 180.000.000 VND/tháng.

3. Thông tin về bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xem xét, đánh giá và quyết định không lập và trình bày thông tin báo cáo bộ phận do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán. Kết quả hoạt động riêng giữa niên độ được trình bày trong phần doanh thu và chi phí hoạt động kinh doanh của Công ty trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ. Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Với các lý do nêu trên, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 – "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện tại của Công ty.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG

Đỗ Thị Thanh Hoa	**Nguyễn Thị Phương Thảo**	**Nguyễn Đức Hiếu**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**